**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HKII NGỮ VĂN LỚP 8**

**NĂM HỌC 2023 – 2024**

**A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM**

**PHẦN 1: ĐỌC HIỂU VĂN BẢN**

**1. Truyện:**

**- Khái niệm về đề tài, chủ đề**

+ **Đề tài:** là phạm vi cuộc sống được miêu tả trong văn bản.

+ **Chủ đề:** là vấn đề chính được thể hiện trong văn bản.

**- Cách xác định đề tài, chủ đề trong tác phẩm văn học**

+ Để xác định đề tài, người ta thường đặt câu hỏi: Tác phẩm viết về cái gì (hiện tượng, phạm vi cuộc sống)?

+ Để xác định chủ đề, người ta thường trả lời câu hỏi: Vấn đề cơ bản mà tác phẩm nêu lên là gì?

**2.Thơ Đường luật**

**Một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật**

- Đường luật là thể thơ rất nổi tiếng trong văn học Trung Quốc, có từ thời Đường (618 - 907), sau đó du nhập sang Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản.

- Thơ Đường luật thường được viết bằng hai thể thất ngôn (mỗi câu bảy chữ) và ngũ ngôn (mỗi câu năm chữ). Có hai dạng thơ phổ biến: bát cú (mỗi bài tám câu) và tứ tuyệt (mỗi bài bốn câu).

- Bố cục của một bài bát cú gồm bốn phần: *để, thực, luận, kết,* mỗi phấn có hai câu (gọi là *liên).* Tứ tuyệt được xem như ngắt ra từ một bài bát cú, có bố cục bốn phần (mỗi phần một câu): *khởi, thừa, chuyển, hợp.*

*-* Niêm (nghĩa đen: *dính,* vì làm cho hai câu thơ thuộc hai liên kết dính với nhau): Âm tiết (chữ) thứ hai của câu chẵn thuộc liên trên phải cùng thanh (niêm) với âm tiết thứ hai của câu lẻ thuộc liên dưới, ở bài bát cú thì các cặp câu 1 - 8, 2 - 3, 4 - 5, 6 - 7 phải niêm với nhau; ở bài tứ tuyệt là các câu 1 - 4, 2 - 3.

- Luật: Thơ Đường luật buộc phải tuân thủ luật bằng trắc. Nếu chữ thứ hai của câu thứ nhất thanh bằng (không dấu, dấu huyền) thì bài thơ thuộc luật bằng và là luật trắc nếu mang thanh trắc (dấu hỏi, ngã, sắc, nặng).

-Vần: Thơ Đường luật ít dùng vần trắc. Bài thất ngôn bát cú thường chỉ gieo vần bằng ở cuối các câu 1,2,4, 6, 8; còn bài thất ngôn tứ tuyệt ở cuối các câu 1,2,4.

-Nhịp: Thơ Đường luật thường ngắt nhịp chẵn trước, lẻ sau, nhịp 4/3 (với thơ thất ngôn) hoặc 2/3 (với thơ ngũ ngôn).

-Đối: Trong thơ Đường luật, ở phán *thực* và *luận,* các chữ ở các câu thơ phải đối nhau vế âm, vế từ loại và về nghĩa; ví dụ: chữ vân bằng đối với chữ vân trắc, danh từ đối với danh từ, động từ đối với động từ,…

**3.Truyện lịch sử và tiểu thuyết**

- Nhận biết và phân tích được một số yếu tố hình thức (chi tiết, cốt truyện đa tuyến và đơn tuyến, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ,...), nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa, thái độ của người kể chuyện,...) trong truyện lịch sử và tiểu thuyết.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Kiến thức** |
| **1. Khái niệm** | **Truyện lịch sử** là loại truyện có nội dung liên quan đến các nhân vật và sự kiện lịch sử. Tuy nhiên, truyện lịch sử không chỉ đơn thuần liệt kê các sự kiện, kể về những con người có thật mà còn được nhà văn hư cấu, tưởng tượng, bổ sung, sáng tạo thành những hình tượng văn học sinh động. |
| **2. Cốt truyện** | **Cốt truyện của truyện lịch sử** là một hệ thống sự kiện liên quan đến lịch sử dân tộc được sắp xếp theo ý đồ nhất định của tác giả nhằm thể hiện nội dung, ý nghĩa tác phẩm. |
| **3. Bối cảnh** | **Bối cảnh của truyện lịch sử** là hoàn cảnh xã hội của một thời kì lịch sử nói chung được thể hiện qua các sự kiện, nhân vật lịch sử, phong tục, tập quán. |
| **4. Nhân vật chính** | **Nhân vật chính của truyện lịch sử** thường là người thật, việc thật, những anh hùng dân tộc; ngoài ra, tác giả còn có thể hư cấu thêm nhiều nhân vật khác. |
| **5. Ngôn ngữ** | **Ngôn ngữ của truyện lịch sử** phải phù hợp với bối cảnh của giai đoạn lịch sử mà truyện tái hiện. Thông qua các yếu tố từ ngữ, cách nói, lời nhân vật, cách miêu tả, trần thuật ... tác giả tái hiện lại không khí, sự kiện và con người lịch sử một cách sinh động. |

**4. Nghị luận văn học.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Khái niệm** | **Văn bản nghị luận văn học** là loại văn bản trong đó người viết trình bày quan điểm, đánh giá về một vấn đề thuộc lĩnh vực văn học (tác giả, tác phẩm, thể loại,...) |
| **Các thành tố của bài văn nghị luận văn học** | **- Luận đề:** là vấn đề trọng tâm bao trùm toàn bộ bài viết, thường được nêu ở nhan đề hoặc phần mở đầu văn bản.  **- Luận điểm:**  **+** Là những ý chính được triển khai nhằm cụ thể hóa luận đề, dựa trên đặc điểm của đối tượng được bàn luận.  + Thường được trình bày bằng một câu khái quát và được làm sáng tỏ bởi lí lẽ và dẫn chứng.  - **Lí lẽ:** là những căn cứ được sử dụng để giải thích, làm rõ cho luận điểm.  **- Bằng chứng:** là những ví dụ cụ thể về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm văn học (các hình ảnh, chi tiết, câu văn, câu thơ…) hoặc ví dụ từ thực tế được đưa ra nhằm chứng minh, củng cố cho lí lẽ. |
| **Mối liên hệ giữa các thành tố** | **- Luận điểm gắn bó mật thiết với luận đề** và được sắp xếp một cách hệ thống, hợp lí để giúp cho luận đề của văn bản được sáng rõ, thuyết phục.  **- Lí lẽ** phải sức thuyết phục, nhằm **giải thích làm rõ được luận điểm**, lí lẽ cần chặt chẽ, xác đáng.  **- Bằng chứng được đưa ra nhằm chứng minh, củng cố cho lí lẽ.** Muốn có sức thuyết phục, bằng chứng cần phù hợp, tiêu biểu. |

**PHẦN II: THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT**

**1. Từ toàn dân**

- Từ ngữ được sử dụng rộng rãi trong mọi vùng miền của đất nước.

*VD: cha, mẹ, sắn, ngô, gì, nào, sao, thế,…*

- Là khối từ ngữ cơ bản và có số lượng lớn nhất của ngôn ngữ.

- Từ ngữ toàn dân không chỉ có vai trò quan trọng trong giao tiếp ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội mà còn là cơ sở cho sự thống nhất ngôn ngữ. Hiểu được nghĩa và sử dụng đúng từ ngữ toàn dân là điều kiện để giao tiếp có hiệu quả.

**2.Từ ngữ địa phương**

- Là những từ ngữ được sử dụng ở một vùng miền nhất định.

*VD: thầy, u, mì, bắp, chi, răng, rứa,…*

- Số lượng không lớn, phạm vi dùng hạn chế

- Phản ánh nét riêng của con người, sự vật mỗi vùng miền, có vai trò quan trọng đối với hoạt động giao tiếp trong sinh hoạt hằng ngày và đối với sáng tác văn chương.

- Cần hiểu được nghĩa và biết sử dụng đúng chỗ, đúng mức nhằm nâng cao hiệu quả giao tiếp.

**3. Biệt ngữ xã hội**

- Là những từ ngữ được dùng với nghĩa riêng trong một nhóm xã hội nhất định.

*VD: pó tai, rùi, bít, ga tô,…*

- Trong tác phẩm văn chương, lời ăn tiếng nói của nhân vật cũng có thể phản ánh biệt ngữ của nhóm xã hội mà nhân vật thuộc vào.

- Việc sử dụng cần có chừng mực để đảm bảo hiệu qủa giao tiếp và giữ gìn sự trong sáng của ngôn ngữ dân tộc.

**4. Đảo ngữ, câu hỏi tu từ, từ tượng hình, từ tượng thanh.**

**- Đảo ngữ** là biện pháp tu từ, theo đó, một bộ phận câu được chuyển từ vị trí thông thường (vốn có) sang vị trí khác.

->Tác dụng:

+ Nhằm nhấn mạnh vào sự vật, sự việc được biểu thị bởi bộ phận đó.

+ Tạo sự liên kết chặt chẽ giữa các càu trong văn bản. Trong một số trường hợp, đảo ngữ vừa nhấn mạnh vừa tạo sự liên kết.

**- Câu hỏi tu từ** là câu có đặc điểm hình thức của câu hỏi nhưng không dùng để hỏi mà dùng để gián tiếp biểu thị các mục đích giao tiếp khác như cắu khiến, biểu cảm, khẳng định, phủ định.

**- Từ tượng hình, từ tượng thanh:**

**+ Từ tượng hình:** là từ gợi tả hình ảnh của sự vật.

**+ Từ tượng thanh** là từ gợi tả (mô phỏng) âm thanh của tự nhiên hoặc âm thanh do con người.

->Tác dụng:

+ Gợi được hình ảnh, âm thanh cụ thể, sinh động, có giá trị biểu cảm cao

=>Thường được sử dụng trong thơ văn và khẩu ngữ.

**5. Câu khẳng định, câu phủ định.**

**a. Câu khẳng định:**

**- Về chức năng:** Câu khẳng định dùng để thông báo, xác nhận sự tồn tại của một sự vật, sự việc nhất định.

**- Về hình thức:** câu khẳng định thường không chứa các từ ngữ mang ý nghĩa phủ định.

**- Lưu ý:** Câu khẳng định được dùng với hình thức “phủ định của phủ định”; tức là lặp đi lặp lại hai lần từ ngữ mang nghĩa phủ định.

Ví dụ: “*Tháng Tám, hồng hạc đỏ, hồng hạc vàng, không ai không từng ăn trong tết Trung thu...”* (Băng Sơn)

**b. Câu phủ định**

**- Về chức năng:** là câu dùng để thông báo, xác nhận không có sự vật, sự việc hoặc bác bỏ một ý kiến, một nhận định nào đó.

**- Về hình thức:** câu phủ định thường có các từ ngữ phủ định như: *không, chưa, chẳng, chả, không phải, chẳng phải, đâu (có), có...đâu, làm gì, làm sao, ...*

**6. Thành phần biệt lập trong câu.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các TP biệt lập** | **Vị trí** | **Chức năng** | **Các từ ngữ biểu hiện/cách biểu hiện** |
| **TP gọi- đáp** | Thường đứng đầu câu | Dùng để tạo lập hoặc duy trì quan hệ giao tiếp. | *Này, ơi, dạ, vâng, thưa ông, ...* |
| **TP cảm thán** | Thường đứng đầu câu | dùng để bộc lộ cảm xúc (vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên...) của người nói. | các từ, tổ hợp từ có ý nghĩa cảm thán: *a, ô, ồ, ô hay, ơ, ơ kìa, trời ơi, chao ôi, ...* |
| **TP tình thái** | Đứng ở đầu câu, giữa câu, cuối câu | Dùng để biểu thị cách nhìn nhận, đánh giá của người nói (người viết) đối với sự việc được nói đến trong câu. | *chắc, có lẽ, dường như, lẽ ra, quả là,...* |
| **TP chuyển tiếp** | Thường đứng đầu câu, đầu đoạn văn | Dùng để nêu lên một ý chuyển tiếp giữa câu chứa nó với một câu, một đoạn đứng trước hoặc sau đó. | *tóm lại, ấy thế mà, hơn nữa, ngoài ra, nhân đây, như đã nói trên, như vậy, ...* |
| **TP phụ chú** | Thường đứng giữa câu, sau cụm từ cần giải thích, ... | dùng để giải thích hoặc nêu ý kiến bình luận đối với sự vật, sự việc được nói đến trong câu | Khi nói, thành phần này thường được tách biệt về ngữ điệu; khi viết, được đánh dấu bằng dấu phẩy hoặc dấu gạch ngang, dấu ngoặc đơn, dấu hai chấm. |

**PHẦN III: VIẾT**

**1, Phân tích một tác phẩm truyện**

**a, Mở bài:** Giới thiệu nhan đề, tác giả, thể loại và nhận xét chung về tác phẩm.

**b, Thân bài:** Nêu chủ đề và phân tích các biểu hiện làm rõ chủ đề của tác phẩm:

- Phân tích **đề tài** và những nét **đặc sắc của cốt truyện** trong việc làm sáng tỏ chủ đề.

- Phân tích các nhân vật nhằm làm rõ chủ đề của truyện( các chi tiết về hoàn cảnh, việc làm, cử chỉ, lời nói…) trong mối quan hệ với các nhân vật khác.

- Phân tích tác dụng của các nét đặc sắc nghệ thuật trong truyện.

**c, Kết bài:**

Khái quát về giá trị nội dung và nghệ thuật của truyện. Nêu tác động của truyện đối với em.

**2, Phân tích một tác phẩm thơ**

**a, Mở bài:**

- Giới thiệu khái quát ngắn gọn về tác giả và bài thơ.

- Nêu ý kiến chung về bài thơ.

**b, Thân bài:**

- Nêu chủ đề bài thơ.

- Chỉ ra và phân tích tác dụng một số nét đặc sắc về nghệ thuật:

+ Cách sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú hoặc tứ tuyệt Đường luật (theo mô hình chuẩn mực hay có sự cách tân).

+ Nghệ thuật lựa chọn và xây dựng hình ảnh.

+ Nghệ thuật lựa chọn ngôn từ.

+ Hiệu quả của các biện pháp tu từ (phép đối,...); nghệ thuật trào phúng (nếu có).

- Nêu lên những suy nghĩ, cảm xúc của bản thân về nội dung, nghệ thuật của bài thơ.

**c, Kết bài**:

Khái quát, tổng hợp lại vấn đề đã trình bày: giá trị nội dung, nghệ thuật của bài thơ.

**2. Nghị luận về một tư tưởng đạo lí.**

**a, Mở bài**: Dẫn dắt, nêu vấn đề cần bàn luận.

**b, Thân bài:**

- **Giải thích** vấn đề cần bàn luận (giải thích rõ nội dung, tư tưởng, đạo lí đó, đồng thời giải thích rõ từ ngữ, khái niệm/thuật ngữ, nghĩa đen, nghĩa bóng (nếu có)).

- **Phân tích và chứng minh**

+ Nêu ra mặt đúng của tư tưởng, đạo lý đó.

+ Dùng những lý lẽ, lập luận và dẫn chứng trong thực tế để chứng minh.

+ Chỉ ra tầm quan trọng, tác dụng của tư tưởng, đạo lý đối với đời sống xã hội.

- **Bình luận, mở rộng vấn đề**

+ Bác bỏ những biểu hiện sai lệch có liên quan đến tư tưởng, đạo lí đó.

+ Đưa ra dẫn chứng, những tấm gương có thật trong đời sống.

- **Rút ra bài học và hành động**

+ Đưa ra kết luận đúng để thuyết phục được người đọc và áp dụng đạo lí, tư tưởng đó vào thực tiễn đời sống.

**c, Kết bài**: Khẳng định lại vấn đề bàn luận, liên hệ bản thân.

**4. Phân tích một tác phẩm kịch.**

**a, Mở bài:**

**-** Giới thiệu tác phẩm(xuất xứ, vị trí, thể loại, tác giả).

- Nêu ấn tượng, cảm nhận chung về tác phẩm.

**b, Thân bài**

- Khái quát nội dung tác phẩm và nêu tình huống kịch.

- Lí giải về xung đột và việc giải quyết xung đột thể hiện trong tác phẩm.

- Phân tích đặc điểm nổi bật của một số nhân vật, qua đó, thấy được ý nghĩa của tác phẩm.

**c, Kết bài**

- Nhận xét về giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.

- Rút ra những bài học về nhận thức và hành động cho bản thân.

**B. THỰC HÀNH**

**Đề 1: Đọc văn bản sau:**

*Thấy mẹ gắt, thằng cu không dám đòi ăn nữa, nhưng mặt nhăn nhó bịu xịu như muốn khóc. Chị đĩ Chuột thương hại, dịu dàng bảo:*

*- Con chạy ra vườn xem chị Gái làm cỏ, lúc nào chè chín bu gọi về mà ăn... chóng ngoan rồi bu thương.*

*Nhưng nó không nhúc nhích, mà nó còn nhúc nhích làm sao được: một nắm cơm nhỏ ăn từ sáng đã bị cái dạ dày chăm chỉ của con nhà nghèo tiêu hết đánh phèo một cái rồi, còn chi. Nó ngồi phịch xuống đất, gục đầu vào ngưỡng cửa, ngáp...*

*- Sắp chín chưa, bu?*

*Quay ra vẫn thấy con nằm phục đấy, mắt lờ đờ như chết lả, chị Chuột chép miệng:*

*- Thôi đây! Chín chả chín thì đừng, bắc mẹ nó ra cho chúng mày ăn không có chúng mày làm tội cũng chết. Chốc lại nheo nhéo, chốc lại nheo nhéo...*

*Chị vừa lẩm bẩm, vừa dập lửa rồi bắc cái nồi ở trên bếp xuống, lấy một cái vỏ trai múc vào mấy cái bát sành sứt mẻ tứ tung, đặt ngay trên mặt đất. Thằng cu Bé vội vàng lê xích lại gần, hai mắt lóng lánh đổ dồn cả vào mấy bát “chè” màu nâu đục, khói bốc lên nghi ngút. Mồm nó nuốt nước bọt ừng ực, mũi nó nở hẳn ra như để hít lấy hương vị của khói chè ngon ngọt. Chị đĩ Chuột phải đưa tay cản nó lại, sợ nó sà vào mà bị bỏng. Chị bảo nó:*

*- Còn nóng lắm, chưa ăn được. Con ra vườn gọi chị về cho chị ăn với không có phải tội chết, nó làm quần quật từ sáng tới giờ mà chưa được tí gì vào bụng.*

*Không đợi đến hai tiếng, chị Gái hớn hở chạy về, lôi thôi lếch thếch trong mấy mảnh giẻ rách tả tơi, vừa đến bếp nó đã reo lên:*

*- Sướng quá! Lại được ăn chè kia chứ! Có ngọt không bu? Bu lấy đâu được mật mà lại nấu chè thế?*

*Chị Chuột mắng yêu con:*

*- Úi chà! Tíu tít như con mẹ dại ấy! Tha hồ ăn đến chán chê, chỉ sợ không sao nuốt được thôi, con ạ.*

*Rồi chị bảo thằng cu Bé:*

*- Bé lại đây, bu cho ăn.*

*Thằng cu ngồi xổm bên mẹ, hấc mặt lên, há hốc mồm ra như con chim non đợi mẹ mớm mồi. Một miếng vào mồm, nó đã vội nuốt thỏm đi, khen “ngon quá”. Nhưng chưa kịp ăn miếng nữa, nó đã oẹ một cái, mũi đỏ lên, nước mắt ứa ra giàn giụa.*

*- Sao thế?*

*Nó chỉ hụ hị nhìn mẹ mà không nói, cũng không chịu há mồm ăn nữa. Cái Gái nhìn mẹ, xêu một miếng chè nữa ăn thử lại:*

*- Nhạt quá, bu ạ.*

*Chị Chuột mắng con:*

*- Làm gì có nhiều mật mà ngọt. Có mà ăn cho no bụng là phúc rồi.*

*Thằng cu chừng đói quá không chịu được, lại há mồm ra. Mẹ nó đút cho nó một xêu nhỏ nữa. Nó nhắm mắt, duỗi cổ, cố nuốt cho trôi. Nhưng cũng như lần trước, nó lại oẹ ra, và khóc oà lên. Chị đĩ Chuột lấy tay áo lau nước mắt không cầm nổi đã trào ra hai má hõm xanh bùng như người ngã nước. Cái Gái lấy ngón tay di một cục “chè”. Rồi bỗng nói to lên:*

*- À! Con biết rồi! Không phải chè, cám mà! Cám nâu mà bu bảo chè!*

*Nhưng mẹ nó đưa mắt nhìn nó, lấy ngón tay chỉ ra phía nhà ngoài nói khẽ, nhưng hơi gắt:*

*- Khe khẽ cái mồm một tí! Réo mãi lên, thằng bố mày nó nghe thì nó chết. Nó đã ốm nằm đấy, thuốc không có, mà còn bực mình thì nó chết.*

*Rồi hai mẹ con lẳng lặng ăn, cố nuốt những bát cám đặc khè cho đỡ đói. Thằng cu nhất định không chịu ăn, ngồi khóc ti tỉ đòi cơm. Chị đĩ Chuột đành dỗ nó:*

*- Thôi nín ngay, bu ăn xong bu xin thầy cho một miếng mà ăn.*

*Chị bế con rón rén bước vào chỗ chõng nằm. Thằng bé vẫn sụt sịt. Anh đĩ Chuột giở mình, hơi nghiêng mặt quay ra. Một làn ánh sáng mờ lướt qua làm cho cái mặt hốc hác và màu da đã xanh lại càng xanh thêm. Mái tóc dài quá xoà xuống tai và cổ, hai con mắt ngơ ngác và lờ đờ, những chiếc răng dài và thưa ở cái mồm hé ra để cho dễ thở khiến anh có cái vẻ dễ sợ của con ma đói. Thấy vợ con, anh cố gượng nhếch miệng cố gượng một cái cười méo xệch và vừa thở phều phào vừa hỏi bằng một thứ tiếng yếu ớt như từ thế giới bên kia đưa lại:*

*- Nó làm sao thế?*

*Chị đĩ Chuột xốc con lên một cái:*

*- Nó vòi đấy chứ có làm sao? Cơm gạo đỏ không chịu ăn, đòi ăn cơm trắng của thầy cơ.*

*- Thì lấy cho nó ăn, tôi ăn làm sao hết?*

*Chị đĩ Chuột lấy liễn cơm chực moi cho con một ít. Nhưng anh bảo:*

*- Mang cả ra cho nó ăn, tôi không ăn nữa đâu. Còn bao nhiêu vét cho cái Gái với bu em ăn hết đi, để nó thiu ra đấy.*

*Chị đĩ Chuột cười, bảo chồng:*

*- Thằng cu nó dở người, chứ mẹ con tôi ăn cơm đỏ đã no rồi, ăn vào đâu được nữa?*

*Anh biết vợ nói dối, chực nói, nhưng lại thôi, buồn rầu buông một tiếng thở dài. Vợ lo ngại hỏi:*

*- Bây giờ người thế nào, để tôi kể với ông thầy lang lấy thuốc.*

*- Tiền đâu mà thuốc thang mãi?*

*- Tôi vừa bán con chó mực với hai buồng chuối non được bốn hào.*

*Chồng nhìn vợ, ngẫm nghĩ một chút rồi bảo:*

*- Đừng lấy thuốc nữa, tôi sắp khoẻ rồi, chỉ ăn cho nó khoẻ lên chắc bệnh phải hết. Bu em đong cho tôi cả bốn hào gạo đỏ, đừng đong gạo trắng ăn nhạt lắm”.*

(*Nghèo –* Tuyển tập Nam Cao, NXB Hội nhà văn, 1993)

**Lựa chọn đáp án đúng nhất:**

**Câu 1.** Văn bản trên thuộc thể loại nào?

A. Sử thi B. Truyện thần thoại C. Truyện cổ tích D. Truyện ngắn

**Câu 2.** Phương thức biểu đạt chính của văn bản trên là?

A. Tự sự B. Biểu cảm C. Miêu tả D. Thuyết minh

**Câu 3**. Văn bản trênđược kể theo ngôi kể nào?

A. Ngôi thứ nhất B. Ngôi thứ hai C. Ngôi thứ ba D. Cả A và B

**Câu 4.** Ý nào đúng khi nói về đề tài của truyện?

A. Người phụ nữ nghèo

B. Trẻ em đói khát

C. Người nông dân trong xã hội cũ

D. Số phận và vẻ đẹp của người nông dân trong xã hội cũ

**Câu 5.** Nội dung chính của văn bản trên là?

A. Phản ánh nỗi khổ của gia đình chị đĩ Chuột.

B. Phản ánh sự nghèo khổ của gia đình chị đĩ Chuột và tình thương con của người mẹ nghèo.

C. Phản ánh hiện thực cuộc sống của người nông dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám

D. Hiện thực cuộc sống của người nông dân nghèo trước Cách mạng tháng Tám và tấm lòng nhân đạo của nhà văn Nam Cao.

**Câu 6.** Nhân vật chị đĩ Chuột hiện lên qua tác phẩm là một người như thế nào?

A. Một người mẹ không lo nổi bữa ăn cho các con

B. Một người vợ không biết chăm sóc thuốc thang cho chồng

C. Một người phụ nữ thấu hiểu hoàn cảnh và biết lo toan cho gia đình

D. Một người mẹ vì con có thể đánh đổi mọi thứ

**Câu 7.** Ý nào **không** đúng khi nói về ẩn ýcâu nói của anh đĩ Chuột *“- Đừng lấy thuốc nữa, tôi sắp khoẻ rồi, chỉ ăn cho nó khoẻ lên chắc bệnh phải hết. Bu em đong cho tôi cả bốn hào gạo đỏ, đừng đong gạo trắng ăn nhạt lắm.”* ?

A. Muốn làm yên lòng vợ con

B. Muốn vợ quan tâm hơn vì người ốm dễ nhạt miệng

C. Nỗi khổ tâm của một người chồng khi không làm được gì cho vợ con.

D. Đưa câu chuyện bước sang một hướng khác.

**Thực hiện các yêu cầu sau:**

**Câu 8.**Chi tiết nào trong văn bản khiến em ấn tượng nhất? Vì sao?

**Câu 9.** Nếu em là cái Gái**,** trong hoàn cảnh gia đình như vậy, em sẽ làm gì?

**Câu 10.** Qua văn bản, hãy viết đoạn văn ngắn (7 – 10 câu) trình bày suy nghĩ về hình ảnh người nông dân Việt Nam trước CM tháng 8.

**PHẦN II. VIẾT (4,0 điểm)**

Em hãy viết bài văn nêu suy nghĩ về sức mạnh của tình mẫu tử trong cuộc sống.

**ĐỀ 2:**

**PHẦN I. ĐỌC HIỂU (6,0 điểm)**

**Đọc đoạn trích sau:**

**Sức gợi tả của hình ảnh trong bài thơ Thu điếu (*Nguyễn Khuyến*)**

Mở đầu bài thơ, tác giả đã cho thấy một cảnh câu cá với ao thu và thuyền câu.

Chiếc thuyền bé tẻo teo làm cho ao trở nên rộng:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,  
 Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.*

Nhưng cái đáng chú ý trong cảnh này là không khí “lạnh lẽo” của mùa thu và làn nước “trong veo”, gợi ra một khung cảnh thật tinh khiết. Cả ao và thuyền như chỉ gợi ra cảnh câu cá, đúng hơn là một biểu trưng câu cá, tưởng như cảnh câu cá xinh xắn giữa một hòn non bộ nào. Nghĩa là nước trong, thuyền bé, gợi ra một cái thú chơi thanh tao, thoát tục, chứ không phải cuộc làm ăn kiếm lợi của ngư ông.

Phong cảnh ao thu thật tươi tắn và yên tĩnh:

*Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,  
 Là vàng trước gió khẽ đưa vèo.*

Hai câu thơ dùng nét động để miêu tả cảnh tĩnh.

“Sóng biếc” tương phản với “lá vàng” làm cho màu sắc sáng tươi, nổi bật, mĩ lệ.

Nhưng đáng chú ý hơn là không khí vắng lặng như ngự trị không gian. Sóng biếc theo làn gió nhẹ chỉ hơi gợn một tí, một cái gợn rất mơ hồ, phải chú ý lắm mới thấy rõ. Có lẽ do thuyền câu bất động. Còn chiếc lá vàng rơi vừa khẽ, vừa nhanh (“khẽ đưa vèo”), không gây được một xao động nhỏ nào trong cái tĩnh mịch chung quanh.

*Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,  
 Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.*

“Tầng mây lơ lửng” ở giữa trời, chứng tỏ trời trong xanh, yên tĩnh cao vút thăm thẳm như mở ra chiều cao sâu vô tận. “Ngõ trúc quanh co’, chứng tỏ ngõ dài, uốn khúc, có chiều sâu và vẫn “vắng teo”. Cả hai chiều không gian cao, rộng đều vắng lặng hầu như tuyệt đối.

“Khách” là người khác, đối lại với chủ. “Khách vắng teo” là biểu trưng cho khung cảnh thanh tao, thoát tục như trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm: “*Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ/ Người khôn, người đến chốn lao xao*”. “Khách vắng teo” chứng tỏ ông câu cá hình như hoàn toàn làm chủ khung cảnh nên thơ, vắng lặng của mình. [...]

(Trần Đình Sử, *Thu điếu* (trích), in trong *Đọc văn học văn*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001)

**Câu 1.** Đoạn trích trên thuộc loại văn bản nào?

A. Nghị luận xã hội

B. Nghị luận văn học

C. Văn bản thông tin

D. Văn bản văn học

**Câu 2.** Đoạn trích trên viết về vấn đề gì?

A. Kể chuyện của nhà thơ Nguyễn Khuyến.

B. Miêu tả hình ảnh ngư ông câu cá

C. Giới thiệu nhà thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm

D. Phân tích, đánh giá sức gợi tả của hình ảnh trong bài thơ “*Thu điếu*” (Nguyễn Khuyến)

**Câu 3.** Theo em, mục đích chính của người viết trong đoạn trích trên là gì?

A. Chỉ ra cái hay về nội dung và nghệ thuật của bài thơ “*Thu điếu*” (Nguyễn Khuyến)

B. Ca ngợi thú câu cá- thú chơi thanh cao, thoát tục của nhà Nho Nguyễn Khuyến.

C. Chỉ ra cách miêu tả và giá trị biểu đạt của các hình ảnh trong bài thơ “*Thu điếu*” (Nguyễn Khuyến)

D. Thể hiện nỗi lòng của nhà thơ Nguyễn Khuyến qua bức tranh thiên nhiên mùa thu đồng bằng Bắc Bộ.

**Câu 4.** Câu nào có bằng chứng được người viết dẫn ra từ bài thơ?

A. *Mở đầu bài thơ, tác giả đã cho thấy một cảnh câu cá với ao thu và thuyền câu.*

B. “*Sóng biếc” tương phản với “lá vàng” làm cho màu sắc sáng tươi, nổi bật, mĩ lệ.*

C. *Cả ao và thuyền như chỉ gợi ra cảnh câu cá, đúng hơn là một biểu trưng câu cá, tưởng như cảnh câu cá xinh xắn giữa một hòn non bộ nào.*

D. *Nhưng đáng chú ý hơn là không khí vắng lặng như ngự trị không gian.*

**Câu 5.** Nội dung phân tích, đánh giá của đoạn trích được triển khai theo cách nào?

A. Kết hợp phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật theo bố cục các cặp câu đề - thực – luận của bài thơ.

B. Nội dung phân tích, đánh giá chủ đề và những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của bài thơ được tách riêng nhau.

C. Phân tích, đánh giá về chủ đề bài thơ trước, sau đó người viết phân tích, đánh giá những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của bài thơ.

D. Phân tích, đánh giá những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của bài thơ trước, sau đó phân tích, đánh giá về chủ đề bài thơ.

**Câu 6.** Câu nào trong bài viết nêu đúng cách phân tích dẫn chứng gắn với so sánh, liên hệ của người viết?

A. *Nhưng cái đáng chú ý trong cảnh này là không khí “lạnh lẽo” của mùa thu và làn nước “trong veo”, gợi ra một khung cảnh thật tinh khiết*

B. *Còn chiếc lá vàng rơi vừa khẽ, vừa nhanh (“khẽ đưa vèo”), không gây được một xao động nhỏ nào trong cái tĩnh mịch chung quanh*.

C. “*Khách vắng teo” là biểu trưng cho khung cảnh thanh tao, thoát tục như trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm: “Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ/ Người khôn, người đến chốn lao xao”.*

D. “*Tầng mây lơ lửng” ở giữa trời, chứng tỏ trời trong xanh, yên tĩnh cao vút thăm thẳm như mở ra chiều cao sâu vô tận.*

**Câu 7.** Ý nào nêu đúng nhất cách thức nêu bằng chứng của người viết trong văn bản trên?

A. Trích dẫn nguyên văn bài thơ “*Thu điếu*”

B. Trích dẫn các lời đánh giá liên quan tới bài thơ “*Thu điếu*”

C. Dẫn gián tiếp ý thơ

D. Trích dẫn nguyên văn các câu thơ, các cụm từ, từ, hình ảnh thơ

**Thực hiện các yêu cầu sau:**

**Câu 8.** Xác định các ý chính được trình bày trong đoạn trích trên.

**Câu 9.** Nhận xét về những lí lẽ và dẫn chứng mà người viết sử dụng trong đoạn văn sau:

“Chiếc thuyền bé tẻo teo làm cho ao trở nên rộng:

*Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,  
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.*

Nhưng cái đáng chú ý trong cảnh này là không khí “lạnh lẽo” của mùa thu và làn nước “trong veo”, gợi ra một khung cảnh thật tinh khiết. Cả ao và thuyền như chỉ gợi ra cảnh câu cá, đúng hơn là một biểu trưng câu cá, tưởng như cảnh câu cá xinh xắn giữa một hòn non bộ nào. Nghĩa là nước trong, thuyền bé, gợi ra một cái thú chơi thanh tao, thoát tục, chứ không phải cuộc làm ăn kiếm lợi của ngư ông.”

**Câu 10.** Em hãy viết đoạn văn (khoảng 5 - 7 dòng) nêu cảm nhận của em về một hình ảnh đặc sắc trong bài thơ *Thu điếu* (Nguyễn Khuyến).

**PHẦN II. VIẾT (4,0 điểm)**

Em hãy viết bài văn nghị luận phân tích một tác phẩm kịch (hoặc đoạn trích) mà em có ấn tượng sâu sắc.